

Phần 2

Học thuyết kinh tế của Chủ nghĩa Mác – Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa



NỘI DUNG GỒM 3 CHƯƠNG



Học thuyết giá trị

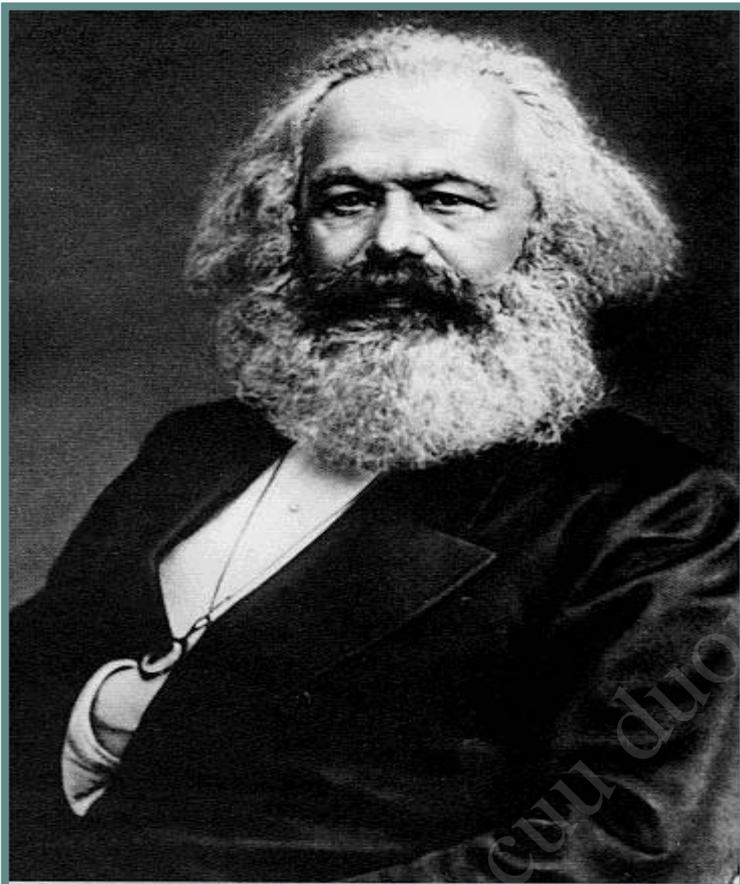


Học thuyết giá trị thặng dư



Học thuyết kinh tế về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Học thuyết kinh tế của Mác về phương thức sản xuất TBCN

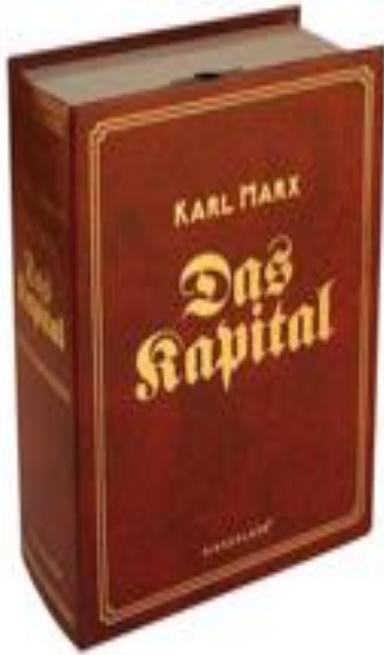


Karl Marx
(5/5/1818 - 14/3/1883)

“Sau khi nhận thấy rằng chế độ kinh tế là cơ sở trên đó kiến trúc thượng tầng chính trị được xây dựng lên thì Mác chú ý nhiều nhất đến việc nghiên cứu chế độ kinh tế ấy. Tác phẩm chính của Mác là bộ "Tư bản" được dành riêng để nghiên cứu chế độ kinh tế của xã hội hiện đại, nghĩa là xã hội tư bản chủ nghĩa.”

(V.I Lênin: Toàn tập, Tập 23, Nxb. Tiến bộ, M-1981, tr.54)

Học thuyết kinh tế của Mác là nội dung chủ yếu của chủ nghĩa Mác. (V.I Lênin: Toàn tập, Tập 26, Nxb. Tiến bộ, M-1981, tr.60)



Cuốn "Tư bản" của Karl Marx

Bộ **Tư bản** chính là công trình khoa học vĩ đại nhất của Mác.

“Mục đích cuối cùng của bộ sách này là phát hiện ra quy luật kinh tế của sự vận động của xã hội hiện đại, nghĩa là của xã hội tư bản chủ nghĩa, của xã hội tư sản. Nghiên cứu sự phát sinh, phát triển và suy tàn của những quan hệ sản xuất của một xã hội nhất định trong lịch sử, đó là nội dung của học thuyết kinh tế của Mác” (V.I Lênin: Toàn tập, Tập 26, Nxb. Tiến bộ, M-1981, tr.72)

Học thuyết kinh tế của Mác - Lênin về PTSX TBCN



Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không chỉ bao gồm các học thuyết của C.Mác về giá trị, giá trị thặng dư..... mà còn bao gồm học thuyết kinh tế của V.I. Lênin về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Vladimir Ilits Ulianov LÊNIN

(22/4/1870 -21/4/1924)



Chương IV: HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ

Học thuyết giá trị (học thuyết giá trị - lao động) là xuất phát điểm trong toàn bộ lý luận kinh tế của C.Mác

Dựa trên lý luận nền tảng là học thuyết giá trị, C.Mác đã xây dựng nên học thuyết giá trị thặng dư - hòn đá tảng trong toàn bộ lý luận kinh tế của ông



Chương IV

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ

1. SX hàng hoá



2. Hàng hoá



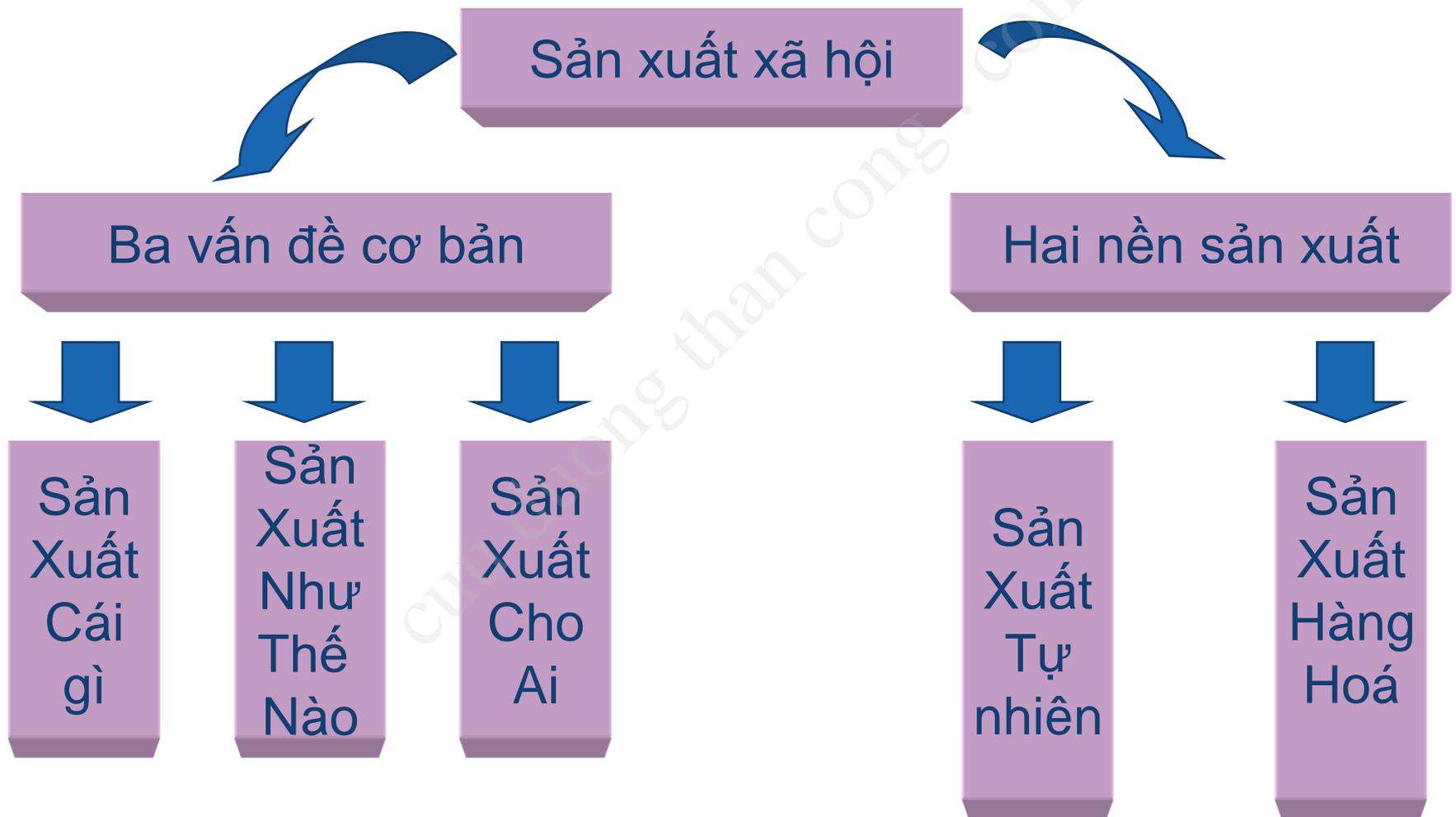
3. Tiền tệ



4. Quy luật giá trị

I. Điều kiện ra đời, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá

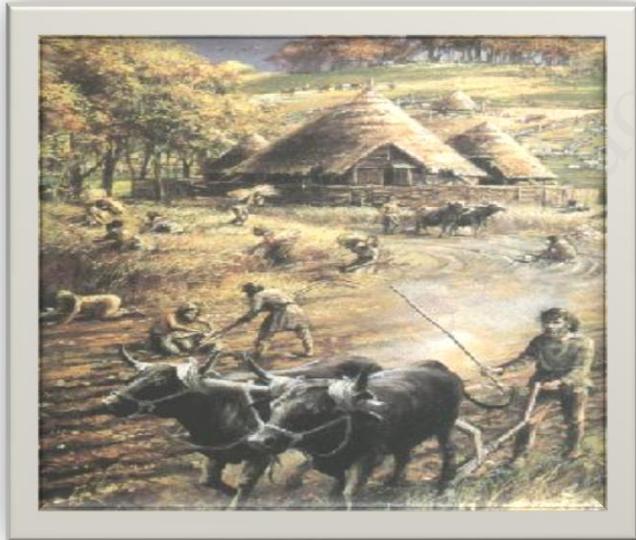
1. Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa





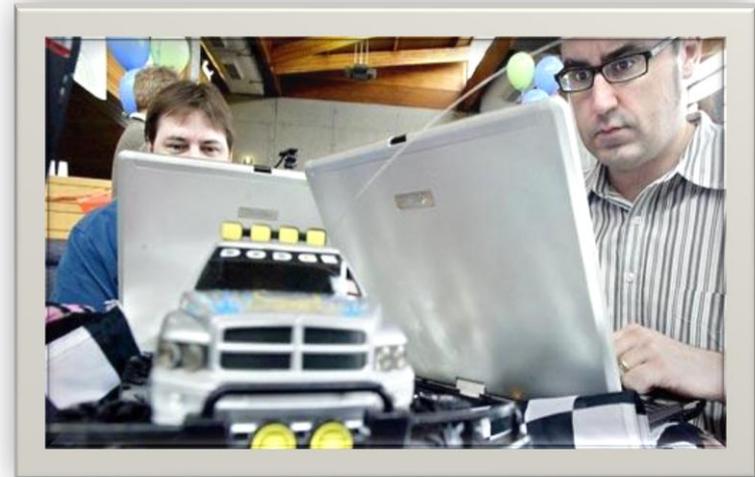
Sản xuất tự nhiên

là kiểu tổ chức kinh tế - xã hội, trong đó mục đích làm ra sản phẩm là để thỏa mãn nhu cầu của người sản xuất



Sản xuất hàng hoá

là kiểu tổ chức kinh tế - xã hội, trong đó mục đích làm ra sản phẩm là để trao đổi, mua bán





Sản xuất tự nhiên

- ❑ mục đích: thỏa mãn nhu cầu của người SX
- ❑ Phân công tự nhiên về lao động: phân công dựa trên tuổi tác, giới tính.
- ❑ Phân phối trực tiếp, hiện vật, bình quân
- ❑ Chu trình kinh tế đóng
- ❑ Năng suất thấp, của cải tích lũy ít

Sản xuất hàng hoá

- ❑ Mục đích: trao đổi, bán
- ❑ Phân công xã hội về lao động: chuyên môn, nghề nghiệp, sở thích ...
- ❑ Phân phối gián tiếp, giá trị và theo lao động.
- ❑ Chu trình kinh tế mở
- ❑ Năng suất cao, của cải tích lũy nhiều



I. Điều kiện ra đời, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá

1. Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa

□ Thứ nhất: Phân công lao động xã hội

Phân công lao động xã hội là sự chuyên môn hoá sản xuất, là sự phân chia lao động xã hội ra thành các ngành, nghề khác nhau

Do phân công lao động -> mỗi người chỉ sản xuất những sản phẩm theo ngành. Nhu cầu của đời sống lại cần nhiều thứ -> mâu thuẫn -> vừa thừa vừa thiếu -> trao đổi sản phẩm cho nhau

Phân công lao động xã hội là cơ sở là tiền đề của SX và trao đổi hàng hóa.



I. Điều kiện ra đời, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá

1. Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa

Tuy nhiên, phân công lao động xã hội chỉ mới là điều kiện cần nhưng chưa đủ. Ngoài sự phân công lao động xã hội ra, rõ ràng cần phải có một điều kiện nữa thì sản xuất mới trở thành sản xuất hàng hoá được.



1. Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa

□ Thứ hai: Sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa những người sản xuất.

Có nghĩa là những người sản xuất độc lập với nhau về lợi ích và khi cảm thấy lợi ích cần thiết thì tiến hành trao đổi với nhau

C. Mác viết: "Chỉ có sản phẩm của những lao động tự nhân độc lập và không phụ thuộc vào nhau mới đối diện với nhau như là những hàng hoá"

(V. I. Lênin: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.27.tr.489)

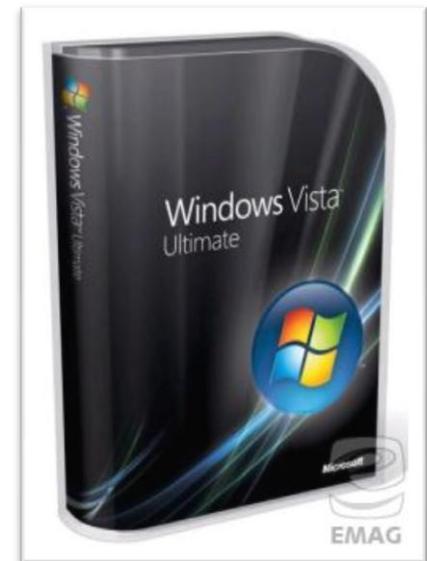


2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa

- ❑ **Thứ nhất**: SXHH nhằm mục đích để bán, để cho người khác tiêu dùng.
- ❑ **Thứ hai**: SXHH Cạnh tranh đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ.

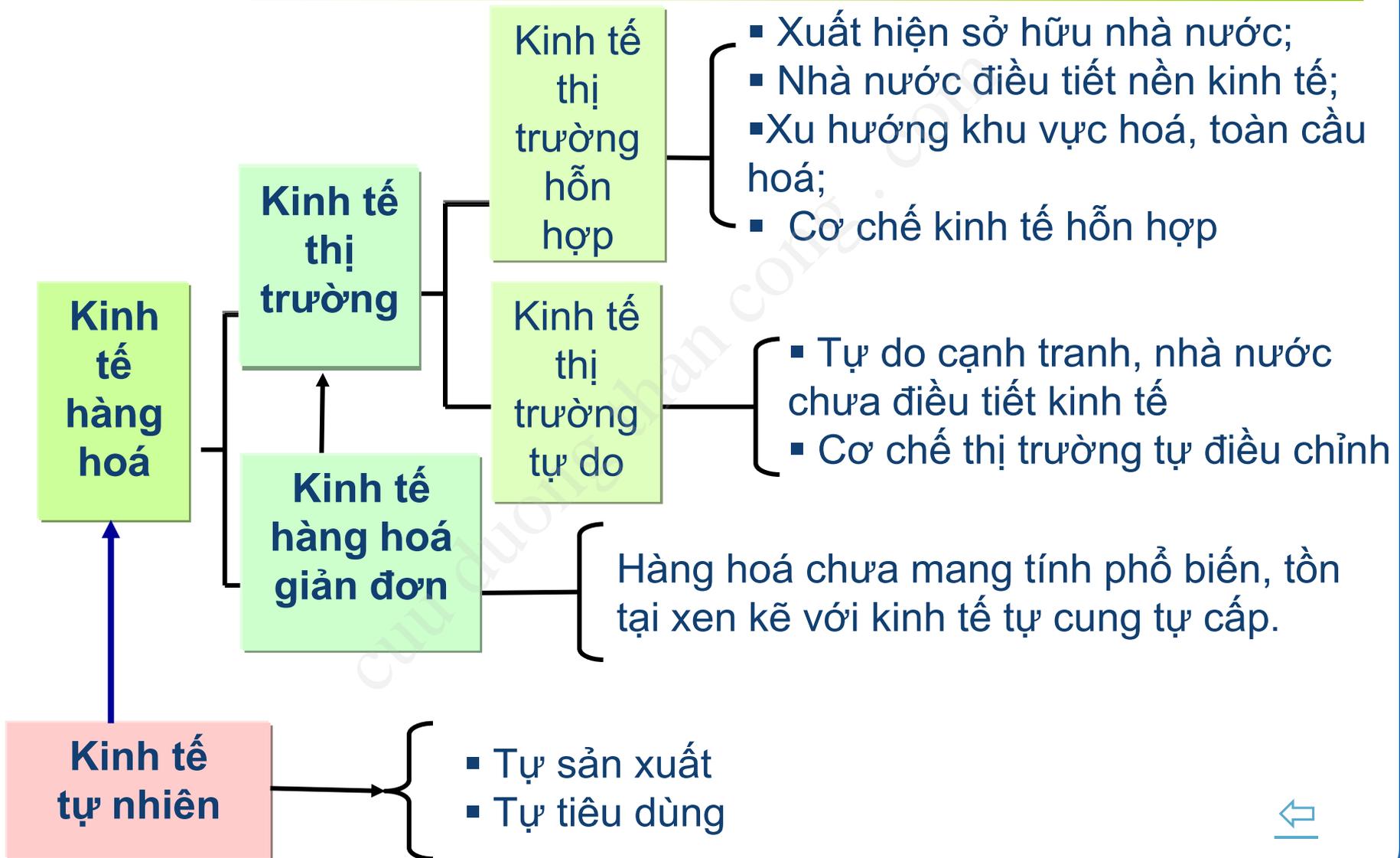
2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa

- ❑ **Thứ ba:** SXHH với tính chất mở làm cho giao lưu kinh tế văn hóa giữa các địa phương, các ngành ngày càng phát triển.
- ❑ **Thứ tư:** SXHH góp phần xóa bỏ tính bảo thủ trì trệ của kinh tế tự nhiên





Lịch sử phát triển của sản xuất xã hội





II. Hàng hoá

1. Hàng hoá và hai thuộc tính của hàng hoá

a. Hàng hoá:

Khái niệm: Hàng hoá là sản phẩm của lao động, có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người và đi vào tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán.





b. Hai thuộc tính của hàng hoá: Giá trị sử dụng và giá trị

Giá trị sử dụng

Công dụng, công hiệu, tính có ích, có lợi của HH

Giá trị sử dụng do những thuộc tính tự nhiên của vật qui định

Giá trị sử dụng là phạm trù vĩnh viễn

Giá trị sử dụng phụ thuộc vào sự phát triển của khoa học – kỹ thuật

Trong nền kinh tế hàng hóa, GTSD là vật mang giá trị trao đổi.



- ❖ Cơ sở nào để xác định giá trị sử dụng của hàng hóa?
- ❖ Do thuộc tính tự nhiên của hàng hóa
- ❖ Do tập tục, qui ước!

b. Hai thuộc tính của hàng hoá:

☐ Giá trị:

Để tìm hiểu về giá trị đi từ giá trị trao đổi: GTTĐ là quan hệ tỷ lệ về số lượng trao đổi lẫn nhau giữa các GTSD khác nhau

▪ Ví dụ:

1 Rìu



=



10 kg gạo



b. Hai thuộc tính của hàng hoá:

☐ Giá trị:

Tại sao hai vật phẩm có giá trị sử dụng khác nhau có thể trao đổi được cho nhau và trao đổi theo một tỷ lệ nào đó?

1 Rìu



=



10 kg gạo

Đặc trưng:

- ☐ Cơ sở của trao đổi: mọi hàng hóa đều có một điểm chung là **SP của LĐ**.
- ☐ 1 Rìu = 10 Kg Gạo = X giờ lao động



b. Hai thuộc tính của hàng hoá:

Giá trị:

Giá trị của hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hóa.

Đặc trưng:

- Là phạm trù lịch sử
- Phản ánh quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa
- Là thuộc tính xã hội của hàng hóa
- Khi tiền tệ ra đời, giá trị biểu hiện ra bằng tiền gọi là giá cả

Giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện của giá trị, giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi



c. Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hoá:

□ Thể hiện sự thống nhất và sự đối lập

- Sự thống nhất : Đã là hàng hóa phải có hai thuộc tính
- Sự đối lập hay mâu thuẫn giữa hai thuộc tính:

Giá trị

- Mục đích của người SX
- Tạo ra trong quá trình SX
- Thực hiện trước

Giá trị sử dụng

- Mục đích của người tiêu dùng
- Tạo ra trong quá trình tiêu dùng
- Thực hiện sau

Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hoá:

- ❖ Mâu thuẫn được bộc lộ ra bên ngoài thành mâu thuẫn giữa chất lượng và giá cả, giữa người mua và người bán.



2. Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá.

Sở dĩ hàng hoá có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị là vì: *lao động của người sản xuất hàng hoá có tính hai mặt:*

LAO ĐỘNG CỤ THỂ VÀ LAO ĐỘNG TRỪU TƯỢNG.



Lao động cụ thể

- ❖ Là lao động có ích dưới những hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định.
- ❖ Mục đích
- ❖ Đối tượng
- ❖ Phương pháp
- ❖ Kết quả
- ❖ Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa và mang tính chất cá nhân (tư nhân).



2. Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

b. Lao động trừu tượng

Lao động trừu tượng là sự hao phí sức lực của con người nói chung không kể các hình thức cụ thể của nó.

Đặc trưng:

- Tạo ra giá trị hàng hóa
- Là phạm trù lịch sử
- Là lao động đồng nhất và giống nhau về chất

Chú ý: Không phải là hai loại lao động mà là hai mặt của một lao động.



2. Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

c. Ý nghĩa của việc nghiên cứu tính hai mặt của LĐSX HH

- Đã đem lại cho học thuyết giá trị lao động một cơ sở khoa học thực sự;
- Giải thích các hiện tượng phức tạp diễn ra trong thực tế: Sự vận động trái ngược giữa khối lượng của cải vật chất ngày càng tăng đi liền với khối lượng giá trị ngày càng giảm xuống hoặc không đổi.
- Đem lại cơ sở khoa học vững chắc cho học thuyết giá trị thặng dư: giải thích nguồn gốc thực sự của giá trị thặng dư



Mâu thuẫn cơ bản của nền sản xuất hàng hóa

❑ Trong nền sản xuất hàng hóa:

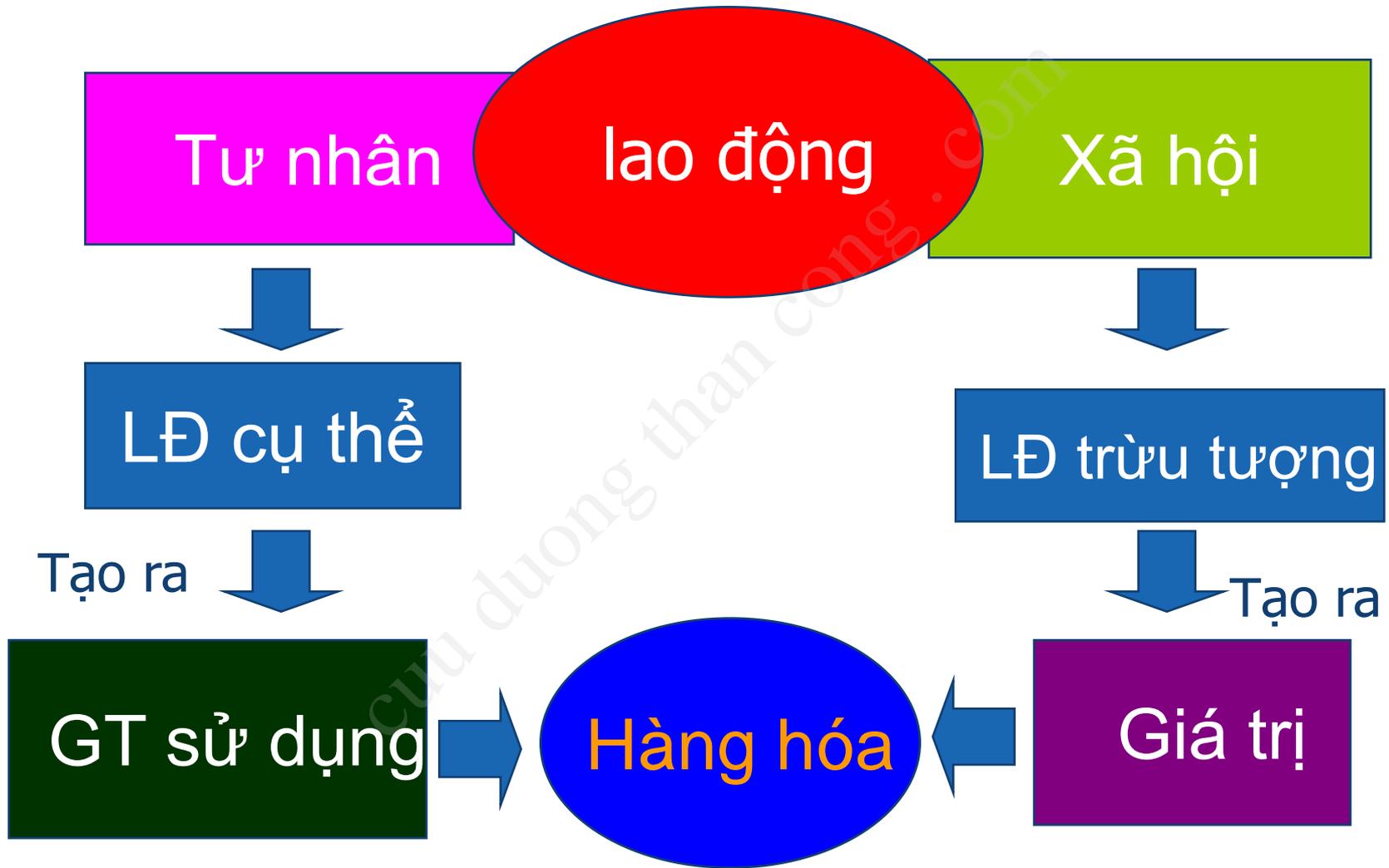
- Lao động cụ thể biểu hiện thành lao động tư nhân.
- Lao động trừu tượng biểu hiện thành lao động xã hội.
- Mâu thuẫn cơ bản của nền sản xuất hàng hóa là: mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội.

Biểu hiện:

- ❑ Sản phẩm do người sản xuất nhỏ tạo ra có thể không phù hợp với nhu cầu xã hội.
- ❑ Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất có thể cao hơn hay thấp hơn hao phí lao động mà xã hội chấp nhận.
- ❑ Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội chứa đựng khả năng sản xuất thừa.



Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa





3. Lượng giá trị hàng hoá.

3.1. Lượng giá trị hàng hoá được xác định như thế nào?

Chất của giá trị hàng hoá là **lao động trừu tượng kết tinh** trong hàng hoá .

Lượng của giá trị hàng hoá là do **số lượng lao động hao phí** để sản xuất ra hàng hoá.

Đơn vị đo lượng giá trị là **thời gian lao động xã hội cần thiết**

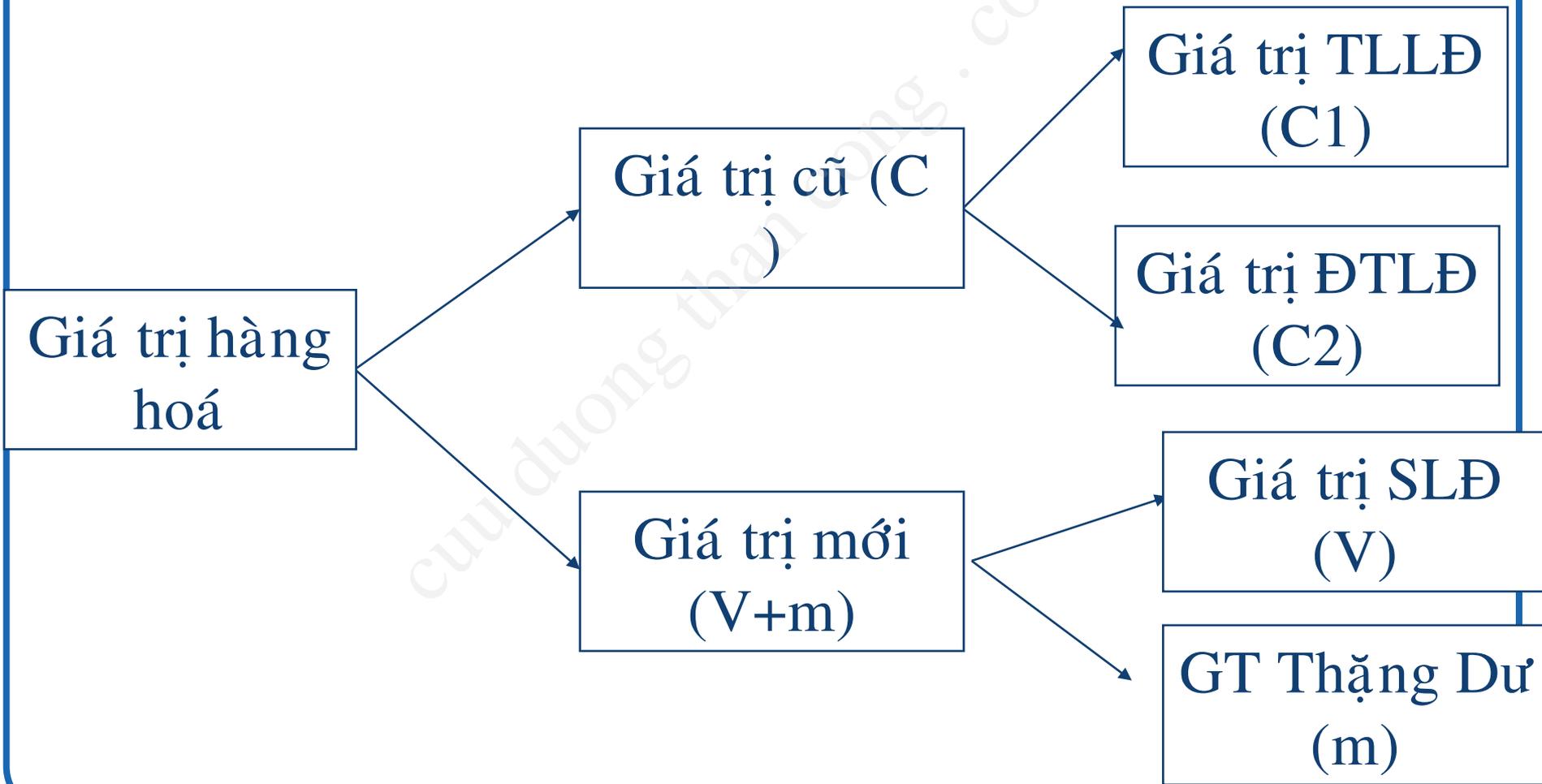


Ví dụ: về thời gian lao động XH cần thiết của người cung cấp

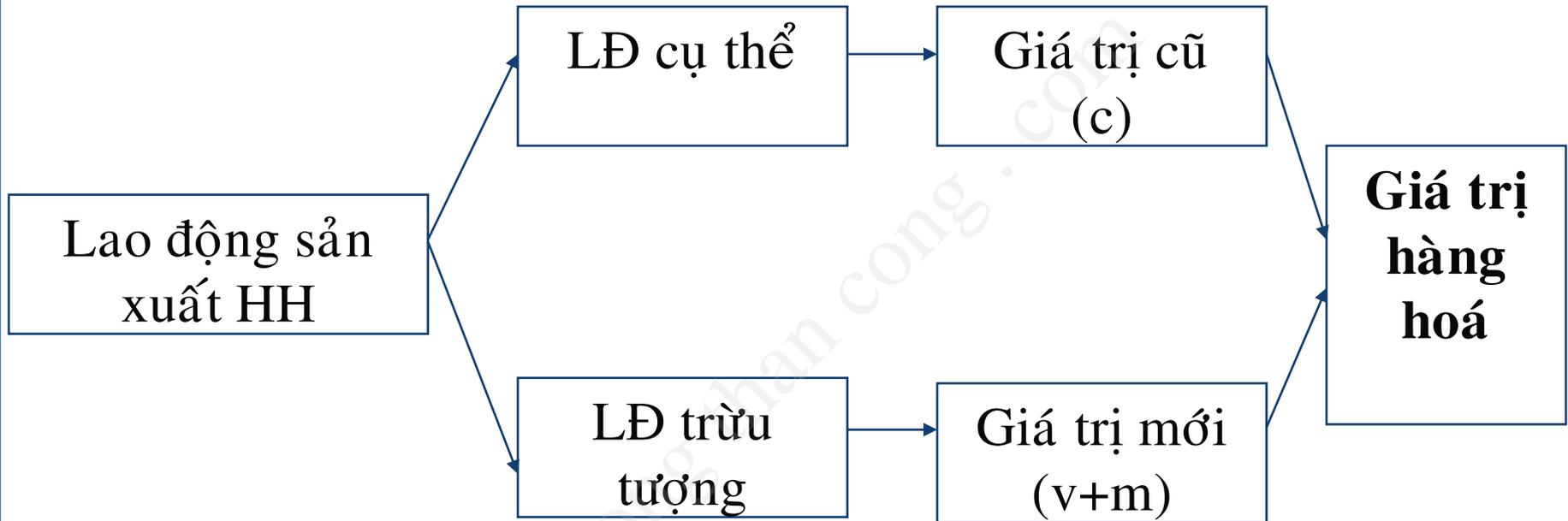
- ❖ A hao phí **2g** tạo ra 1 sp (tổng: **50 sp**)
- ❖ B hao phí **3g** tạo ra 1 sp (tổng: **200.000 sp**)
- ❖ C hao phí **4g** tạo ra 1 sp (tổng: **100 sp**)
- ❖ D hao phí **5g** tạo ra 1 sp (tổng: **60 sp**)



3.2 Cơ cấu của lượng giá trị hàng hoá



Sự hình thành từng bộ phận giá trị được phản ánh:



lao động cụ thể có vai trò bảo toàn và chuyển dịch giá trị những TLSX vào giá trị sản phẩm hàng hoá, làm hình thành phần giá trị cũ (C). Còn lao động trừu tượng tạo nên giá trị mới (v+m). Cần phải nhấn mạnh, lao động tạo nên giá trị là lao động trừu tượng. Phần giá trị do nó tạo ra là giá trị mới (v+m).



3.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị

- ❖ (1) Năng suất lao động
- ❖ (2) Cường độ lao động
- ❖ (3) Mức độ đơn giản hay phức tạp của lao động



Năng suất lao động:

□ Năng suất lao động: Là năng lực sản xuất của lao động.

Được tính bằng:

- Số lượng sản phẩm sản xuất ra trong 1 đơn vị thời gian
- Số lượng lao động hao phí để sản xuất ra 1 đơn vị sản phẩm

□ **Các nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ:**

- Trình độ khéo léo (thành thạo) trung bình của người lao động;
- Mức độ phát triển của khoa học - kỹ thuật, công nghệ
- Trình độ tổ chức quản lý;

NSLĐ tăng lên, giá trị một đơn vị sản phẩm giảm xuống



Cường độ lao động

- ❖ Là mức độ khẩn trương, nặng nhọc của lao động
- ❖ Khi cường độ lao động tăng lên thì giá trị trong **từng đơn vị sản phẩm không đổi**



So sánh tăng cường độ lao động và năng suất lao động

	Tăng Năng suất lao động	Tăng Cường độ lao động
<input type="checkbox"/> Số lượng SP SX ra trong 1 đơn vị thời gian	Tăng	Tăng
<input type="checkbox"/> Số lượng lao động hao phí trong 1 đơn vị thời gian	Không đổi	Tăng
<input type="checkbox"/> Giá trị 1 đơn vị SP	Giảm	Không đổi

3. Lượng giá trị hàng hóa - Nhân tố ảnh hưởng đến LGT HH

☐ Lao động đơn giản và lao động phức tạp:

- Lao động đơn giản là LĐ không qua huấn luyện, đào tạo
- Lao động phức tạp là LĐ phải qua huấn luyện đào tạo, là lao động thành thạo.

Khi trao đổi trên thị trường, người ta lấy lao động đơn giản làm căn cứ và quy tất cả lao động phức tạp về lao động đơn giản. Lao động phức tạp là bội số của lao động đơn giản





III. TIỀN TỆ

Nội dung

1. Nguồn gốc và bản chất của tiền tệ



2. Chức năng của tiền tệ

3. Quy luật lưu thông tiền tệ



1. Nguồn gốc và bản chất của tiền tệ

Sự phát triển của các hình thái giá trị



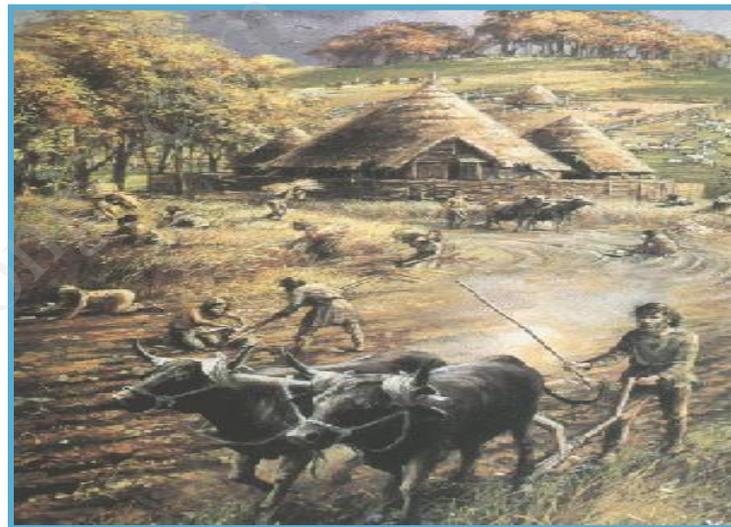
1. Lịch sử phát triển các hình thái giá trị và bản chất của tiền tệ

Hình thái giá trị đơn giản hay ngẫu nhiên

1m vải = 10 kg thóc

Vật ngang giá

Giá trị tương đối



1. Lịch sử phát triển các hình thái giá trị và bản chất của tiền tệ

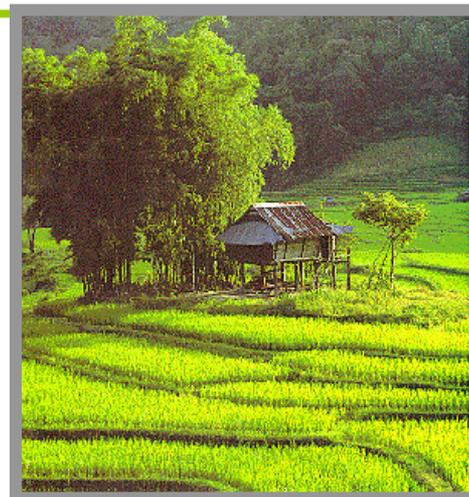
Hình thái mở rộng của giá trị

1m vải = 10 kg thóc
= 2 con gà
= 1 gram vàng

Vật ngang giá
mở rộng

Giá trị tương đối

*Trao đổi ngày
càng mở rộng*



a. Sự phát triển các hình thái giá trị

Hình thái giá trị chung

10 kg thóc
2 con gà
0,1 chỉ vàng
... } = vỏ sò

Vật ngang giá
chung chưa ổn định



Phân công lao động ngày càng phát triển, trao đổi ngày càng mở rộng



Hình thái tiền tệ

10 kg thóc
2 con gà
1m vải
...

} = 0,1 chỉ vàng

Vật ngang giá chung được
thống nhất lại ở Vàng
(Vàng trở thành tiền tệ)





1. Nguồn gốc và bản chất của tiền tệ

Tại sao vàng và bạc, đặc biệt là vàng có được vai trò tiền tệ?

❑ Thứ nhất, nó cũng là một hàng hoá, có thể mang trao đổi với các hàng hoá khác;

❑ Thứ hai, nó có những ưu thế (từ thuộc tính tự nhiên)

Tính được chấp nhận rộng rãi;

Tính dễ nhận biết;

Tính có thể chia nhỏ được;

Tính lâu bền;

Tính dễ vận chuyển;

Tính đồng nhất; Tính khan hiếm

Bản chất của tiền tệ:

Tiền tệ là một hàng hóa đặc biệt, đóng vai trò vật ngang giá chung, là sự thể hiện chung của giá trị và thể hiện mối quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa

1. Lịch sử phát triển các hình thái giá trị và bản chất của tiền tệ



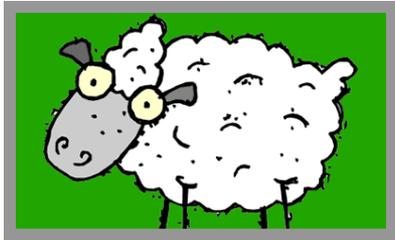
H đặc biệt

Tiền tệ là một hàng hóa đặc biệt được tách ra từ trong thế giới hàng hóa làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hóa đem trao đổi.



2. Chức năng của tiền tệ

Thứ nhất: thước đo giá trị



Thứ 2 :
Phương
tiện lưu
thông

5 chức năng của tiền



Thứ 5 :
tiền tệ thế giới



Thứ 4:
phương
tiện
thanh
toán



Thứ 3: phương tiện
cất trữ



2. Các chức năng của tiền tệ

- a. Thước đo giá trị:** Tiền dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của các hàng hoá khác.
- Để thực hiện được chức năng này có thể chỉ cần một lượng tiền tưởng tượng, không cần thiết phải có tiền mặt
 - Giá trị hàng hóa biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hóa.





2. Các chức năng của tiền tệ

Đơn vị tiền tệ và các phần chia nhỏ của nó gọi là tiêu chuẩn giá cả

□ Có 2 yêu cầu :

- Tên gọi : ounce, lượng, thoi, kg, USD
- Hàm kim lượng : trọng lượng, độ tuổi

1 ounce = 31,103476 gram = 8,2 chỉ

1 lượng = 37,5 gram vàng = 1,2 ounce

Năm 1945 : 1USD = 0,73666 gram vàng hay
35USD/ounce

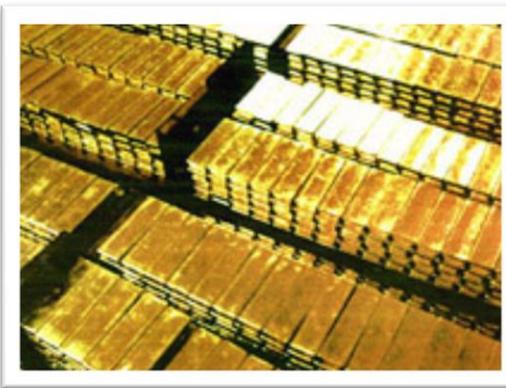
độ tuổi : vàng 24 K (karat) hay vàng 9,999
9,999 = 24k



2. Các chức năng của tiền tệ

b. Phương tiện lưu thông: Tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hoá

Khi tiền làm phương tiện lưu thông đòi hỏi phải có tiền mặt trên thực tế (vàng thỏi, bạc nén, tiền đúc, tiền giấy, tiền tín dụng...)



Vàng thỏi



Tiền đúc



Tiền giấy



2. Các chức năng của tiền tệ

c. Phương tiện cất giữ: Tiền được rút khỏi lưu thông và cất giữ lại để khi cần thì đem ra trao đổi.

Chỉ có tiền vàng, tiền bạc, các cửa cải bằng vàng bạc có giá trị mới thực hiện được chức năng này.





2. Các chức năng của tiền tệ

d. Phương tiện thanh toán :

Kinh tế hàng hoá phát triển đến một trình độ nào đó tất yếu sẽ nảy sinh việc mua bán chịu: Tiền tệ được sử dụng để: Trả tiền mua hàng chịu; Trả nợ; Nộp thuế..

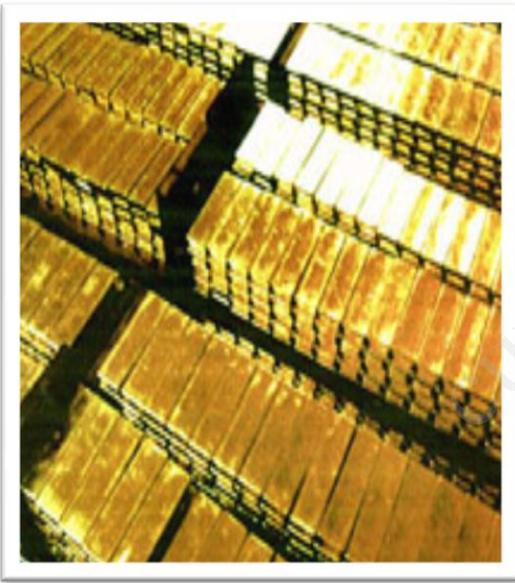




2. Các chức năng của tiền tệ

e. Tiền tệ thế giới:

Khi trao đổi vượt khỏi biên giới quốc gia hình thành quan hệ trao đổi giữa các nước, tiền làm chức năng tiền tệ thế giới



Vàng thỏi





3. Quy luật lưu thông tiền tệ

Quy luật lưu thông tiền tệ là qui luật qui định số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hoá ở mỗi thời kỳ nhất định

$$M = \frac{P \times Q}{V}$$

M: Tổng lượng tiền cần thiết cho lưu thông

- P: Giá cả hàng hóa
- Q: Sản lượng hàng hóa
- V: Tốc độ lưu thông của tiền tệ





$$M1 > M$$

Lạm phát: là hiện tượng mức giá chung trong nền kinh tế gia tăng trong một thời kỳ nhất định



❖ Chỉ số giá tiêu dùng: CPI CPI (Consumer Price Index)

$$\text{CPI} = \frac{\sum P_1Q_0 - \sum P_0Q_0}{\sum P_0Q_0} \times 100 \%$$



Lạm phát

- ❖ $0 < \text{CPI} < 10\%$: LP có kiểm soát
- ❖ $10\% < \text{CPI} < 100\%$: LP phi mã
- ❖ $\text{CPI} > 100\%$: Siêu lạm phát
- ❖ $\text{CPI} \leq 0$: thiếu phát (giảm lạm phát)



- ❖ Tác động của lạm phát:
- ❖ **Khó khăn cho người làm công ăn lương, người cho vay.**
- ❖ **Có lợi cho người trữ hàng, người đi vay.**
- ❖ **Gây rối loạn tình hình sản xuất và lưu thông hàng hóa**



NGUYÊN NHÂN:

- ❖ VỀ TIỀN TỆ: PHÁT HÀNH TIỀN GIẤY QUÁ MỨC
- ❖ VỀ CUNG: CHI PHÍ ĐẨY
- ❖ VỀ CẦU: CẦU KÉO



IV. QUY LUẬT GIÁ TRỊ



1. Nội dung, yêu cầu của quy luật giá trị

❖ **Nội dung:** Sản xuất và trao đổi hàng hóa phải căn cứ vào thời gian lao động xã hội cần thiết



Yêu cầu đối với sản xuất:

Hao phí lao động cá biệt
của các chủ thể sản xuất

VI

Hao phí lao động xã hội



Yêu cầu đối với lưu thông

❖ Trao đổi theo nguyên tắc:
NGANG GIÁ TRỊ



2. Tác dụng của quy luật giá trị

- ❖ Thứ nhất, điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa thông qua sự biến động của giá cả thị trường.
- ❖ Ưu điểm: linh hoạt, cân đối sản xuất, cân bằng thị trường.
- ❖ Hạn chế: tự phát gây ra sự thất bại của thị trường.



2. Tác dụng của quy luật giá trị

- ❖ Thứ hai, kích thích cải tiến kỹ thuật và nâng cao năng suất lao động.
- ❖ Ưu điểm: khuyến khích sáng tạo, phát triển công nghệ
- ❖ Hạn chế: dễ dẫn đến độc quyền, một số trường hợp gây tổn thất xã hội



2. Tác dụng của quy luật giá trị

- ❖ Thứ ba, thực hiện sự lựa chọn tự nhiên giữa những người sản xuất hàng hóa
- ❖ Ưu điểm: chọn lọc những người sản xuất giỏi, đào thải những người sản xuất kém.
- ❖ Hạn chế: phân hóa giàu <>nghèo



Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích điều kiện ra đời, tồn tại và ưu thế của SXHH. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn rút ra từ phân tích trên.
2. Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hóa với tính hai mặt của lao động SXHH
3. Lượng giá trị của HH được xác định như thế nào?
4. Phân tích nguồn gốc, bản chất của tiền?
5. Nội dung, yêu cầu của quy luật giá trị? Cơ chế tác động (tác dụng) của quy luật giá trị? Ý nghĩa của việc nghiên cứu?